HIỆP ĐỊNH

GIỮA

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VÀ

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA MACEDONIA

VỀ KHUYẾN KHÍCH VÀ BẢO HỘ ĐẦU TƯ LẪN NHAU

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Macedonia (sau đây gọi là "các Bên ký kết")

Mong muốn tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển hợp tác kinh tế giữa hai nước, đặc biệt là đầu tư của nhà đầu tư của một Bên ký kết trên lãnh thổ của Bên ký kết kia;

Nhận thức rằng sự khuyến khích và bảo hộ lẫn nhau đối với các khoản đầu tư sẽ tạo thuận lợi để thúc đẩy sáng kiến kinh doanh và tăng cường thịnh vượng đối với hai Bên ký kết;

Đã thỏa thuận như sau:

Điều 1
Định nghĩa

Với mục đích của Hiệp định này:

1. Thuật ngữ "đầu tư" nghĩa là bất kỳ loại tài sản nào được đầu tư bởi một nhà đầu tư của một Bên ký kết trên lãnh thổ của Bên ký kết kia phù hợp với pháp luật của Bên ký kết mà trên lãnh thổ của Bên đó hoạt động đầu tư được diễn ra, và bao gồm cụ thể nhưng không chỉ là:

   (a) cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, các giấy nợ, hoặc các khoản chứng khoán khác và các hình thức tham gia cổ phần hoặc các hình thức vay nợ khác trong công ty;

(b) các quyền đòi tiền và quyền theo hợp đồng, có giá trị tài chính liên quan trực tiếp đến một khoản đầu tư cụ thể;

(c) quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm quyền tác giả, nhãn hiệu hàng hóa, sáng chế, kiểu dáng và thiết kế công nghiệp, và quy trình kỹ thuật, bí quyết kỹ thuật, bí mật kinh doanh, tên thương mại và uy tín kinh doanh;

(d) các quyền có tính chất tài chính theo luật hoặc hợp đồng, như nhượng quyền phù hợp với quy định pháp luật điều chỉnh các hoạt động bao gồm tìm kiếm, xử lý, chiết xuất hoặc khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên;

(e) bất kỳ tài sản hữu hình và vô hình, động sản và bất động sản và các quyền tài sản liên quan, như cho thuê, thế chấp, thế nợ và cầm cố;

Thuật ngữ "đầu tư" không bao gồm các quyền đòi tiền phát sinh thuần túy từ:

(i) các hợp đồng thương mại về mua bán hàng hóa hoặc dịch vụ giữa một thể nhân hoặc doanh nghiệp trên lãnh thổ của một Bên ký kết với doanh nghiệp trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, hoặc

(ii) việc cấp tín dụng liên quan đến giao dịch thương mại, như tín dụng thương mại; hoặc

(iii) bất kỳ quyền đòi tiền nào khác không liên quan đến các loại tài sản được quy định từ khoản 1 (a) đến khoản 1 (e) nêu trên.

Bất kỳ sự thay đổi nào về hình thức theo đó tài sản hoặc các quyền tài sản được đầu tư hoặc tái đầu tư sẽ không ảnh hưởng đến tính chất đầu tư, với điều kiện là việc thay đổi này phù hợp với pháp luật của Bên ký kết nhận đầu tư và Hiệp định này.

2. Thuật ngữ "nhà đầu tư" đối với một Bên ký kết có nghĩa là:

(a) thể nhân có quyền công dân của Bên ký kết đó phù hợp với luật pháp của Bên ký kết đó;

(b) pháp nhân được thành lập hoặc tổ chức theo pháp luật của Bên ký kết đó, như công ty, tổng công ty, hợp danh, quỹ tín thác, liên

doanh, hiệp hội kinh doanh hoặc doanh nghiệp, có đăng ký trụ sở và có hoạt động kinh doanh chính trên lãnh thổ của Bên ký kết đó.

3. Thuật ngữ "thu nhập" có nghĩa là số tiền thu được từ một khoản đầu tư, bất kể hình thức thanh toán khoản thu nhập đó, và cụ thể bao gồm nhưng không chỉ là, lợi nhuận, tiền lãi vay, thu nhập từ vốn, cổ tức, thu nhập từ quyền sở hữu trí tuệ, và phí quản lý, tư vấn kỹ thuật hoặc các khoản thanh toán và phí khác, và các khoản thanh toán bằng hiện vật, bất kể dưới hình thức nào.

4. Thuật ngữ "lãnh thổ" có nghĩa là:

   (a) Đối với Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, là lãnh thổ đất liền, các đảo, nội thủy, lãnh hải và vùng trời phía trên đó, các vùng biển ngoài lãnh hải bao gồm cả đáy biển và lòng đất dưới đáy biển mà trên đó Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán phù hợp với pháp luật quốc gia và luật pháp quốc tế.

   (b) Đối với Cộng hòa Macedonia, là lãnh thổ của Cộng hòa Macedonia, bao gồm đất, nước và vùng trời trên đó Cộng hòa Macedonia thực hiện quyền chủ quyền và quyền tài phán phù hợp với pháp luật quốc tế.

5. Thuật ngữ "đồng tiền tự do chuyển đổi" có nghĩa là bất kỳ đồng tiền nào được công nhận bởi Quỹ tiền tệ quốc tế, theo từng thời điểm, là đồng tiền tự do chuyển đổi phù hợp với các quy định của Điều lệ Quỹ tiền tệ quốc tế và bất kỳ sự sửa đổi nào sau đó.

6. Thuật ngữ "mục đích công cộng" nghĩa là được quy định theo pháp luật của mỗi Bên ký kết.

Điều 2
Phạm vi áp dụng

1. Hiệp định này áp dụng đối với các khoản đầu tư được thực hiện bởi nhà đầu tư của một Bên ký kết trên lãnh thổ của Bên ký kết kia trước hoặc sau khi Hiệp định này có hiệu lực và được Bên ký kết chủ nhà chấp thuận phù hợp với pháp luật liên quan của Bên ký kết đó.
2. Hiệp định này không áp dụng đối với các tranh chấp đầu tư phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, hoặc các tranh chấp đầu tư đã được giải quyết,

hoặc đang trong quá trình giải quyết tại tòa án hoặc trọng tài trước khi Hiệp định này có hiệu lực.

3. Hiệp định này không áp dụng đối với:

(a) thuế;

(b) mua sắm chính phủ; và

(c) trợ cấp hoặc hỗ trợ được cung cấp bởi một Bên ký kết.

Điều 3
Khuyến khích và bảo hộ đầu tư

1. Mỗi Bên ký kết sẽ khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư của Bên ký kết kia để thực hiện đầu tư trên lãnh thổ của mình và, tiếp nhận các khoản đầu tư đó theo thẩm quyền quy định trong pháp luật của nước mình.

2. Đầu tư của nhà đầu tư của mỗi Bên ký kết luôn được dành sự đối xử công bằng và bình đẳng và được bảo hộ đầy đủ và an toàn trên lãnh thổ của Bên ký kết kia. Không Bên ký kết nào bằng bất kỳ cách nào thông qua các biện pháp bất hợp lý hoặc phân biệt đối xử, gây tổn hại đến việc sử dụng, quản lý, điều hành, hoạt động, bán hoặc định đoạt khác đối với khoản đầu tư trên lãnh thổ đó của nhà đầu tư của Bên ký kết kia.

3. Để rõ ràng hơn:

(a) đối xử công bằng và bình đẳng yêu cầu mỗi Bên ký kết không được từ chối công lý trong bất kỳ quá trình tố tụng tư pháp và hành chính nào; và

(b) bảo hộ đầy đủ và an toàn yêu cầu mỗi Bên ký kết áp dụng các biện pháp cần thiết một cách hợp lý để đảm bảo sự bảo hộ và an toàn của khoản đầu tư được bảo hộ.

4. Việc xác định rằng đã có sự vi phạm điều khoản khác của Hiệp định này, hoặc một hiệp định quốc tế riêng biệt, không có nghĩa là có sự vi phạm khoản 2 Điều này.

Điều 4
Đối xử với đầu tư

1. Liên quan đến việc sử dụng, quản lý, điều hành, hoạt động, bán hoặc định đoạt khác đối với khoản đầu tư của nhà đầu tư của Bên ký kết kia thực hện trên lãnh thổ nước mình, mỗi Bên ký kết, trên lãnh thổ của nước mình, sẽ dành cho các khoản đầu tư của nhà đầu tư của Bên ký kết kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên đó, trong các trường hợp tương tự, dành cho các khoản đầu tư của nhà đầu tư của bất kỳ nước thứ ba nào.

2. Những quy định của Điều này không được hiểu là bắt buộc một trong các Bên ký kết phải dành cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia lợi ích của bất kỳ sự đối xử, ưu đãi hoặc đặc quyền nào phát sinh từ:

   (a) bất kỳ liên minh thuế quan, liên minh kinh tế, khu vực thương mại tự do, liên minh tiền tệ, hoặc hình thức hiệp định kinh tế khu vực hoặc song phương khác hoặc hiệp định quốc tế tương tự mà mỗi Bên ký kết là thành viên hoặc có thể trở thành thành viên; hoặc

   (b) bất kỳ hiệp định quốc tế, khu vực hoặc song phương hoặc các thỏa thuận tương tự khác hoặc bất kỳ pháp luật trong nước nào liên quan toàn bộ hoặc chủ yếu đến thuế.

Điều 5
Bồi thường thiệt hại

Khi đầu tư của nhà đầu tư của một Bên ký kết bị thiệt hại do chiến tranh hoặc xung đột vũ trang khác, tình trạng khẩn cấp quốc gia, nổi dậy, bạo loạn, khởi nghĩa hoặc nổi loạn trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, nhà đầu tư đó sẽ được Bên ký kết kia dành cho sự đối xử, liên quan đến hoàn trả, đền bù, bồi thường hoặc các giải pháp khác, không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên ký kết đó dành cho nhà đầu tư nước mình hoặc nhà đầu tư của bất kỳ nước thứ ba nào, tùy thuộc vào sự đối xử nào thuận lợi hơn cho nhà đầu tư.

Điều 6
Tước quyền sở hữu

1. Khoản đầu tư của nhà đầu tư của một Bên ký kết trên lãnh thổ của Bên ký kết kia sẽ không bị quốc hữu hóa hoặc tước quyền sở hữu (sau đây gọi là tước quyền sở hữu), trừ trường hợp vì mục đích công cộng và phải bồi thường nhanh chóng, thỏa đáng và hiệu quả. Việc tước quyền sở hữu được thực hiện trên cơ sở không phân biệt đối xử và phù hợp với thủ tục pháp luật của Bên ký kết tước quyền sở hữu.

2. Việc bồi thường này sẽ tương đương với giá thị trường của khoản đầu tư bị tước quyền sở hữu tại thời điểm tước quyền sở hữu hoặc tại thời điểm thông báo việc tước quyền sở hữu, tùy thuộc thời điểm nào đến trước, và sẽ có hiệu lực thanh toán. Khoản bồi thường sẽ bao gồm tiền lãi theo lãi suất LIBOR hàng năm kể từ ngày tước quyền sở hữu đến ngày trả tiền.

3. Mặc dù có các quy định tại khoản 1 và khoản 2 nói trên, bất kỳ biện pháp tước quyền sở hữu nào liên quan đến đất đai sẽ thực hiện theo quy định về điều kiện và khoản tiền bồi thường cho việc tước quyền sở hữu của pháp luật của Bên ký kết tước quyền sở hữu.

4. Nhà đầu tư của một Bên ký kết bị ảnh hưởng bởi việc tước quyền sở hữu sẽ có quyền được cơ quan tư pháp hoặc cơ quan có thẩm quyền độc lập khác của Bên ký kết kia xem xét nhanh chóng vụ việc của mình và việc định giá khoản đầu tư phù hợp với các nguyên tắc được quy định tại Điều này và pháp luật của Bên ký kết tước quyền sở hữu.

Điều 7
Chuyển tiền liên quan đến đầu tư

1. Mỗi Bên ký kết, căn cứ theo pháp luật của mình, đảm bảo cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia được chuyển tự do vào hoặc ra ngoài lãnh thổ của mình các khoản thanh toán liên quan đến đầu tư, bao gồm:

   (a) vốn ban đầu và bất kỳ vốn bổ sung nào để duy trì, quản lý và phát triển đầu tư;

   (b) thu nhập;

(c) các khoản thanh toán theo hợp đồng, bao gồm việc trả dần tiền vốn và lãi lũy kế phát sinh từ các khoản thanh toán nợ theo hợp đồng vay liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư cụ thể;

(d) tiền bản quyền và phí đối với các quyền theo Điều 1 khoản 1 (c);

(e) các khoản thu được từ việc bán hoặc thanh lý toàn bộ hoặc một phần đầu tư;

(f) tiền lương và các khoản thu nhập khác khác của người lao động thu được từ nước ngoài liên quan đến đầu tư;

(g) các khoản bồi thường theo Điều 5 và Điều 6;

(h) các khoản thanh toán phát sinh từ việc giải quyết tranh chấp.

2. Việc chuyển tiền sẽ có hiệu lực, không chậm trễ, bằng đồng tiền tự do chuyển đổi theo tỷ giá hiện hành vào ngày chuyển tiền tại Bên ký kết nơi khoản đầu tư được thực hiện phù hợp với các thủ tục được ban hành bởi Bên ký kết này, với điều kiện tất cả các nghĩa vụ tài chính đối với Bên ký kết này đã được thực hiện đầy đủ.

3. Việc chuyển tiền được quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này phải phù hợp với Điều 4 Hiệp định này.

Điều 8
Thế quyền

1. Nếu một Bên ký kết hoặc cơ quan được Bên ký kết đó chỉ định thực hiện thanh toán cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia theo một bảo đảm, một hợp đồng bảo hiểm hoặc hình thức khác của đảm bảo bồi thường mà Bên đó hoặc cơ quan đó đã cấp cho một khoản đầu tư, Bên ký kết kia sẽ công nhận việc thế quyền hoặc chuyển giao bất kỳ quyền hoặc quyền đòi tiền nào được nắm giữ bởi nhà đầu tư liên quan đến khoản đầu tư đó. Quyền hoặc quyền đòi tiền được thế quyền hoặc chuyển giao sẽ không lớn hơn so với quyền hoặc quyền đòi tiền ban đầu của nhà đầu tư.

2. Khi một Bên ký kết hoặc một cơ quan được Bên ký kết đó chỉ định đã thực hiện thanh toán cho nhà đầu tư của Bên ký kết đó và đã tiếp nhận quyền và quyền đòi tiền của nhà đầu tư đó, nhà đầu tư đó sẽ không thể,

trừ trường hợp được ủy quyền thay mặt Bên ký kết đó hoặc cơ quan của Bên ký kết đó, sử dụng các quyền và quyền đòi tiền này để chống lại Bên ký kết kia.

Điều 9

Giải quyết tranh chấp giữa một Bên ký kết và nhà đầu tư

1. Bất kỳ tranh chấp pháp lý nào phát sinh trực tiếp từ một khoản đầu tư giữa một Bên ký kết và nhà đầu tư của Bên ký kết kia liên quan đến việc nghi ngờ vi phạm một nghĩa vụ của Bên ký kết đó theo Hiệp định này liên quan đến quản lý, điều hành, hoạt động hoặc bán hoặc định đoạt khác đối với khoản đầu tư của nhà đầu tư, và gây thiệt hại cho khoản đầu tư đó, trong chừng mực có thể, sẽ được giải quyết bằng hòa giải thông qua đàm phán giữa các bên tranh chấp.

2. Nếu tranh chấp đó không được giải quyết trong vòng sáu (6) tháng kể từ ngày tranh chấp được nhà đầu tư đưa ra thông qua việc thông báo bằng văn bản cho Bên ký kết, tranh chấp sẽ được giải quyết tại:

   (a) tòa án có thẩm quyền của Bên ký kết mà khoản đầu tư được thực hiện trên lãnh thổ của Bên đó;

   (b) trung tâm quốc tế về giải quyết tranh chấp đầu tư (Trung tâm) thành lập theo Công ước Washington ngày 18/03/1965 về giải quyết tranh chấp đầu tư giữa Nhà nước và công dân của của Nhà nước khác nếu cả hai Bên ký kết là thành viên của Công ước trên;

   (c) cơ chế phụ trợ của Trung tâm, nếu chỉ một trong hai Bên ký kết là thành viên của Công ước Washington; hoặc

   (d) tòa trọng tài theo vụ việc, trừ khi các bên tranh chấp có thỏa thuận khác, được thành lập theo Quy tắc trọng tài của Ủy ban Luật Thương mại quốc tế của Liên hợp quốc (UNCITRAL), không bao gồm Quy tắc của UNCITRAL về minh bạch trong việc giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư dựa trên Hiệp định bằng thủ tục trọng tài.

Một khi nhà đầu tư đã đưa tranh chấp ra giải quyết tại một trong các cơ quan nêu trên, việc lựa chọn thủ tục đó là cuối cùng.

Để rõ ràng hơn, nghĩa vụ Đối xử Tối huệ quốc trong Hiệp định này không yêu cầu một Bên ký kết phải dành cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia thủ tục giải quyết tranh chấp ngoài thủ tục đã quy định trong Hiệp định này.

3. Việc đưa tranh chấp ra giải quyết tại trọng tài theo khoản 2 chỉ được thực hiện với điều kiện tranh chấp được đưa ra Tòa trọng tài đó diễn ra trong vòng hai (2) năm kể từ thời điểm nhà đầu tư tranh chấp biết, hoặc lẽ ra phải biết về việc vi phạm nghĩa vụ theo Hiệp định này, và về thiệt hại xảy ra đối với nhà đầu tư tranh chấp hoặc khoản đầu tư của họ.

4. Tòa trọng tài sẽ quyết định theo quy định của Hiệp định này, pháp luật của Bên ký kết có liên quan đến tranh chấp mà khoản đầu tư được thực hiện trên lãnh thổ của Bên đó (bao gồm các quy định về xung đột pháp luật), các điều khoản của bất kỳ thỏa thuận cụ thể liên quan đến khoản đầu tư đó và các nguyên tắc liên quan của luật quốc tế.

5. Không một Bên Ký kết nào có quyền khởi kiện ngược, như một cách biện hộ, trong bất kỳ giai đoạn nào của tố tụng trọng tài hoặc khi thực thi phán quyết của trọng tài, với lý do nhà đầu tư của Bên ký kết kia đã nhận hoặc sẽ nhận được tiền bồi thường hoặc đền bù khác cho một phần hoặc toàn bộ thiệt hại của mình theo hợp đồng bảo hiểm hoặc bảo đảm.

6. Phán quyết của trọng tài đưa ra theo Điều này sẽ là chung thẩm và ràng buộc các Bên tranh chấp. Mỗi Bên ký kết bảo đảm thi hành phán quyết phù hợp với luật pháp trong nước của mình.

Điều 10

<u>Giải quyết tranh chấp giữa các Bên Ký kết</u>

1. Các Bên ký kết, trong chừng mực có thể, sẽ giải quyết bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến giải thích và áp dụng Hiệp định này thông qua tham vấn hoặc các kênh ngoại giao khác.

2. Nếu tranh chấp không được giải quyết trong vòng sáu tháng kể từ ngày một Bên ký kết yêu cầu tham vấn hoặc giải quyết qua các kênh ngoại

giao khác và trừ khi các Bên ký kết có thỏa thuận khác bằng văn bản, mỗi Bên ký kết có thể, thông qua việc thông báo bằng văn bản cho Bên ký kết kia, đưa tranh chấp ra giải quyết tại một tòa trọng tài theo vụ việc phù hợp với các quy định sau đây của Điều này.

3. Tòa trọng tài sẽ được thành lập như sau: mỗi Bên ký kết sẽ chỉ định một thành viên, và hai thành viên này sẽ thỏa thuận về một công dân của nước thứ ba làm Chủ tịch tòa trọng tài để các Bên ký kết chỉ định. Các thành viên này sẽ được chỉ định trong vòng hai tháng, và Chủ tịch sẽ được chỉ định trong vòng 4 tháng kể từ ngày một Bên ký kết thông báo cho Bên ký kết kia ý định đưa tranh chấp ra giải quyết tại tòa trọng tài.

4. Nếu các thời hạn nêu tại khoản 3 không được tuân thủ, mỗi Bên ký kết có thể, trong trường hợp không có thỏa thuận khác, mời Chủ tịch Tòa án Công lý Quốc tế tiến hành các chỉ định cần thiết. Nếu Chủ tịch Tòa án Công lý Quốc tế là công dân của một Bên ký kết hoặc vì lý do khác không thực hiện được chức năng này, Phó Chủ tịch của Tòa án Công lý Quốc tế sẽ được mời tiến hành các chỉ định cần thiết. Nếu Phó Chủ tịch của Tòa án Công lý Quốc tế là công dân của một Bên ký kết hoặc vì lý do khác không thể thực hiện chức năng này thì thành viên cao cấp tiếp theo của Tòa án Công lý Quốc tế không phải là công dân của một Bên ký kết sẽ được mời tiến hành các chỉ định cần thiết.

5. Tòa trọng tài sẽ ra quyết định bằng biểu quyết theo đa số. Quyết định này phải phù hợp với Hiệp định này và các quy tắc được thừa nhận của luật pháp quốc tế có liên quan và là chung thẩm và ràng buộc với cả hai Bên ký kết. Mỗi Bên ký kết sẽ chịu chi phí của thành viên Tòa trọng tài do Bên ký kết đó chỉ định, cũng như các chi phí cho việc tham gia của Bên ký kết đó vào quá trình tố tụng trọng tài. Chi phí của Chủ tịch cũng như bất kỳ chi phí nào khác của quá trình tố tụng trọng tài sẽ được chia đều cho hai Bên ký kết. Tuy nhiên, Tòa trọng tài có thể quyết định một Bên ký kết sẽ phải trả mức chi phí cao hơn hoặc trả toàn bộ chi phí. Đối với các vấn đề khác, Tòa trọng tài sẽ quyết định thủ tục của mình.

Điều 11
Thời điểm có hiệu lực

Mỗi Bên ký kết sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên Ký kết kia, thông qua kênh ngoại giao, khi đã hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để Hiệp định

này có hiệu lực, và Hiệp định này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ ba mươi sau ngày nhận được thông báo cuối cùng.

Điều 12
Thời hạn hiệu lực và chấm dứt hiệu lực

1. Hiệp định này sẽ có hiệu lực trong thời gian mười (10) năm, và sẽ tiếp tục có hiệu lực trừ khi chấm dứt hiệu lực theo khoản (2) của Điều này.

2. Mỗi Bên Ký kết, bằng văn bản thông báo trước một (1) năm cho Bên Ký kết kia, có thể chấm dứt hiệu lực của Hiệp định này vào cuối thời hạn mười (10) năm ban đầu hoặc bất kỳ thời điểm nào sau đó.

3. Liên quan đến các khoản đầu tư đã được thực hiện hoặc có được trước ngày chấm dứt hiệu lực của Hiệp định này, các quy định của tất cả các điều khoản khác của Hiệp định này sẽ tiếp tục có hiệu lực trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày chấm dứt hiệu lực của Hiệp định này.

ĐỂ LÀM BẰNG, những người ký tên dưới đây, được sự ủy quyền hợp lệ của Chính phủ mình, đã ký Hiệp định này.

Làm tại Skopje ngày 15 tháng 10 năm 2014 thành hai bản gốc bằng tiếng Việt, tiếng Mác-xê-đô-ni-a và tiếng Anh, tất cả các bản có giá trị như nhau. Trong trường hợp có sự giải thích khác nhau, bản tiếng Anh sẽ được dùng làm cơ sở.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	**THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ MA-XÊ-ĐÔ-NI-A**
LÊ ĐỨC LƯU ĐẠI SỨ NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM TẠI CỘNG HÒA MA-XÊ-ĐÔ-NI-A	ARDIAN XHELADINI THỨ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH NƯỚC CỘNG HÒA MA-XÊ-ĐÔ-NI-A

ДОГОВОР

МЕЃУ

ВЛАДАТА НА СОЦИЈАЛИСТИЧКА РЕПУБЛИКА ВИЕТНАМ

И

ВЛАДАТА НА РЕПУБЛИКА МАКЕДОНИЈА

ЗА ЗАЕМНО ПОТТИКНУВАЊЕ И

И

ЗАШТИТА НА ИНВЕСТИЦИИ

Владата на Социјалистичка Република Виетнам и Владата на Република Македонија (во понатамошниот текст „договорни страни“)

со намера да создадат поволни услови за развој на меѓусебна економска соработка, а особено за инвестиции на инвеститори од едната договорна страна на територијата на другата договорна страна;

согледувајќи дека поттикнувањето и реципрочната заштита на таквите инвестиции ќе ги стимулира поединечните деловни иницијативи и ќе го зголеми просперитетот во двете договорни страни;

се договорија за следното:

Член 1
Дефиниции

За целите на овој договор:

1. Под поимот „инвестиција“ се подразбира кое било средство вложено од инвеститор на едната договорна страна на територијата на другата договорна страна, во согласност со законите и прописите на договорната страна на чија територија е направена инвестицијата и вклучува особено, но не и исклучиво:

(а) акции, удели, обврзници, должнички и други хартии од вредност и која било друга форма на капитално или должничко учество во трговски друштва;

(б) парични побарувања и побарувања врз основа на договор кои имаат финансиска вредност директно поврзани со конкретна инвестиција;

(в) права на интелектуална сопственост, вклучувајќи авторски права, заштитни знаци, патенти, индустриски дизајни и шаблони, технички процеси, know-how, трговски тајни, трговски имиња и goodwill;

(г) какви било права од финансиска природа доделени со закон или договор, како што се концесии доделени во согласност со важечките закони и прописи кои го уредуваат вршењето активности кои вклучуваат истражување, обработка, ископување и експлоатација на природни ресурси;

(д) кој било друг материјален и нематеријален, движен и недвижен имот, и кои било поврзани права на сопственост како што се закуп, хипотека, право на задршка и залог.

Под поимот „инвестиција“ не се подразбираат парични побарувања кои произлегуваат единствено од:

(i) комерцијални договори за продажба на стоки или услуги од државјанин или претпријатие на територијата на едната договорна страна на претпријатие на територијата на другата договорна страна, или

(ii) доделување кредит поврзан со комерцијална трансакција, како што е финансирање трговски активности; или

(iii) кои било други парични побарувања, кои не ги вклучуваат видовите средства наведени погоре, во подставовите од 1 (а) до (д).

Ниту една промена на формата во која средствата или правата се инвестирани или реинвестирани не влијае на нивниот карактер како инвестиции, под услов таквата промена да е во согласност со законите и прописите на договорна страна – домаќин и овој Договор.

2. Под поимот „инвеститор“ се подразбира:

(а) физичко лице кое има државјанство од таа договорна страна во согласност со нејзините важечки закони;

(б) правно лице формирано или основано во согласност со законите и прописите на таа договорна страна, како што се трговско друштво, корпорација, труст, заедничко вложување, деловно здружение или претпријатие, со свое регистрирано седиште и основна дејност на територијата на таа договорна страна.

3. Под поимот „принос“ се подразбираат износи остварени од инвестиција, без оглед на формата во која се платени, и вклучуваат особено, иако не исклучиво, профити, камата, капитални добивки, дивиденди, надоместоци за авторски права, провизии за управување, техничка помош или други плаќања или провизии, и плаќања во натура, без оглед на нивниот вид.

4. Под поимот „територија“ се подразбира:

(а) во врска со Социјалистичка Република Виетнам, нејзината копнена територија, острови, внатрешни води, територијалното море и воздушниот простор над нив, морската област покрај територијалното море, вклучувајќи го морското дно и подпочвата, над кои Социјалистичка Република Виетнам остварува суверенитет, суверени права и има овластување, во согласност со националните закони и меѓународното право.

(б) во врска со Република Македонија, територијата на Република Македонија, вклучувајќи го копнениот, водениот и воздушниот простор, над кој Република Македонија остварува суверени права и има овластување, во согласност со меѓународното право.

5. Под поимот „слободно конвертибилна валута" се подразбира секоја валута која Меѓународниот монетарен фонд ја утврдува, од време на време, како слободно конвертибилна валута во согласност со Договорот за основање на Меѓународниот монетарен фонд и секоја од неговите измени.

6. Поимот „јавна цел" го има значењето утврдено во националното законодавство на секоја договорна страна.

Член 2
Поле на примена

1. Овој Договор важи за сите инвестиции извршени од инвеститори на договорната страна на територијата на другата договорна страна, пред или по влегувањето во сила на истиот, одобрени од договорната страна-домаќин во согласност со нејзините соодветни закони и прописи.

2. Овој Договор не се применува на инвестициски спорови кои произлегуваат од настани кои се случиле, или на инвестициски спорови кои се решени, или кои се во судска или арбитражна постапка, пред влегувањето во сила на истиот.

(3) Овој договор не се применува на:

(а) одаточување;

(б) јавни набавки; и

(в) субвенции или грантови доделени од договорна страна.

Член 3
Поттикнување и заштита на инвестиции

1. Секоја договорна страна поттикнува и создава поволни услови за инвеститори на другата договорна страна да вршат инвестиции на нејзина територија и, во согласност со нејзиното право да користи овластувања доделени со закон, дозволува такви инвестиции.

2. Инвестициите од инвеститори на која било договорна страна во секое време добиваат праведен и правичен третман и уживаат целосна заштита и безбедност на територијата на другата договорна

страна. Ниту една договорна страна, на ниту еден начин не наштетува со неразумни или дискриминаторни мерки, на употребата, управувањето, водењето, работењето, продажбата или располагањето со инвестиции на нејзината територија на инвеститорите на другата договорна страна.

3. За целите на појаснување:

(а) за праведен и правичен третман потребно е секоја договорна страна да не ја попречува правдата во која било правна или судска постапка;

(б) за целосна заштита и безбедност потребно е секоја договорна страна да преземе мерки, како што може да биде разумно потребно, за да обезбеди заштита и безбедност на признатите инвестиции.

4. Одлуката дека е повредена друга одредба од овој договор, или дека е повреден посебен меѓународен договор, не значи нужно дека е повреден ставот 2 од овој член.

Член 4
Третман на инвестиции

1. Секоја договорна страна, во врска со употребата, управувањето, водењето, работењето, продажбата или располагањето со инвестициите на нејзината територија од инвеститори на другата договорна страна, им доделува третман на инвестициите на инвеститорите на другата договорна страна, на својата територија, не помалку поволен од оној кој им го доделува, во слични околности, на инвестициите на инвеститорите на која било трета земја.

2. Одредбите од овој член не се толкуваат како обврска за едната договорна страна да им додели на инвеститорите на другата страна корист од каков било третман, повластувања или привилегија која произлегува од:

(а) која било царинска унија, економска унија, слободна трговска зона, монетарна унија или други слични форми на регионални или билатерални економски договори или други слични меѓународни договори, во кои која било договорна страна е или може да биде страна; или

(б) кој било меѓународен, регионален или билатерален договор или друг сличен аранжман или кое било национално законодавство поврзано целосно или главно со оданочување.

Член 5
Надомест на загуби

Кога инвестиција на инвеститор на која било договорна страна трпи загуби поради војна или друг вооружен конфликт, состојба на државна загрозеност, бунт, граѓански немири, побуна или немири на територијата на другата договорна страна, втората договорна страна му доделува на таквиот инвеститор третман, во врска со враќање, обесштетување, надомест или друго порамнување, што не е помалку поволен од оној што втората договорна страна им го доделува на сопствените инвеститори или на инвеститорите на која било трета земја, поточно тој што е поповолен за инвеститорот.

Член 6
Експропријација

1. Инвестиции на инвеститори на едната договорна страна не се национализираат или експроприрааат (во понатамошниот текст „експроприрани") на територијата на другата договорна страна, освен за јавен интерес и проследени со брз, соодветен и ефективен надомест. Експропријацијата се врши на недискриминаторска основа во согласност со законските постапки на договорната страна која ја врши експропријацијата.

2. Таквиот надомест е во износ на пазарната вредност на експроприраната инвестиција во моментот на експропријација или во моментот на објавување на таквата експропријација, кое и да се случи прво, и се реализира ефективно. Надоместот, исто така, вклучува камата пресметана на годишна ЛИБОР основа од датумот на експропријација до датумот на исплата.

3. По исклучок на ставовите 1 и 2 погоре, секоја мерка на експропријација поврзана со земјиште подлежи на законите и прописите на договорната страна која ја врши експропријацијата, земајќи ги предвид условите за таквата експропријација и исплатата на надоместот.

4. Инвеститори на едната договорна страна што се погодени од експропријацијата имаат право на брзо ревидирање од судски или друг независен орган на другата договорна страна на нивниот случај и на проценатa на нивните инвестиции во согласност со принципите наведени во овој член и законите и прописите на договорната страна која ја врши експропријацијата.

Член 7
Трансфер на плаќања поврзани со инвестиции

1. Секоја договорна страна, во зависност од нејзините закони и прописи, им гарантира на инвеститорите на другата договорна страна слободен трансфер на плаќања поврзани со инвестиција на и надвор од нејзината територија, вклучувајќи и трансфер на:

(а) почетен капитал и кој било дополнителен капитал за одржување, управување и развој на инвестицијата;

(б) приноси;

(в) плаќања извршени според договор, вклучувајќи амортизација на главница и плаќања на припишана камата во согласност со договор за заем директно поврзан со конкретната инвестиција;

(г) надоместоци за авторски права и хонорари за правата наведени во став 1(в) во член 1;

(д) приходи од продажба или ликвидација на целата или на кој било дел од инвестицијата;

(ѓ) плати и други надоместоци за персоналот ангажиран од странство во врска со инвестицијата;

(е) плаќања за надомест во согласност со членовите 5 и 6;

(ж) плаќања кои произлегуваат од решавање спорови.

2. Трансферите се вршат без задоцнување, во слободно конвертибилна валута, според важечкиот девизен курс на датумот на трансферот, во согласност со постапките утврдени од договорната страна на чија територија е направена инвестицијата, доколку се исполнети сите финансиски обврски спрема таа договорна страна.

3. Трансферот од ставовите 1 и 2 од овој член подлежат на член 4 од овој Договор.

Член 8
Суброгација

1. Ако едната договорна страна или нејзина овластена агенција изврши плаќање на нејзин инвеститор врз основа на гаранција, договор за осигурување или друг облик на обесштетување кое го доделила во врска со инвестиција, другата договорна страна ја признава суброгацијата или преносот на кое било право или побарување на инвеститорот во врска со таа инвестиција.

Суброгираното или пренесеното право или побарување не смее да биде поголемо од оригиналното право или побарување на инвеститорот.

2. Кога договорната страна или нејзина овластена агенција врши плаќање на нејзин инвеститор и ги презема правата или побарувањата на инвеститорот, инвеститорот не смее, освен доколку не е овластен да постапува во име на договорната страна или агенцијата која го врши плаќањето, да ги истакнува тие права и побарувања кон другата договорна страна.

Член 9

Решавање спорови помеѓу договорна страна и инвеститор

1. Кој било правен спор кој произлегува директно од инвестиција помеѓу договорна страна и инвеститор на другата договорна страна за наводна повреда на обврска на договорната страна според овој Договор во врска со управување, водење, работење или продажба или располагање со инвестиција на инвеститор, и која предизвикува загуба или штета за таа инвестиција, се решава, колку што е можно, пријателски преку преговори помеѓу страните во спорот.

2. Ако кој било таков спор не може да се реши во рок од шест (6) месеци по датумот на кој инвеститорот писмено ја известил договорната страна за спорот, спорот може да се поднесе до:

(а) надлежниот суд на договорната страна на чија територија е направена инвестицијата;

(б) Меѓународниот центар за решавање инвестициски спорови („Центар“) основан во согласност со Конвенцијата за решавање инвестициски спорови помеѓу држави и државјани на други држави, отворена за потпишување од 18 март 1965 година во Вашингтон, под услов двете договорни страни да се потписнички на оваа Конвенција; или

(в) арбитража според Дополнителните правила на Центарот, доколку само една од договорните страни е потписничка на Конвенцијата од Вашингтон; или

(г) ад хок арбитражен трибунал кој, освен доколку не е поинаку договорено помеѓу страните во спорот, се формира во согласност со Правилата за арбитража на Комисијата на Обединетите Нации за меѓународно трговско право (UNCITRAL), со исклучок на UNCITRAL Правилата за транспарентност кои се однесуваат на договорна арбитража помеѓу инвеститор и држава.

Откако инвеститорот ќе го поднесе спорот според која било од постапките наведени погоре, изборот е конечен.

За целите на појаснување, одредбата за третман на најповластена нација од овој Договор не значи услов на инвеститорите од другата договорна страна да им се овозможат постапки за решавање спорови различни од оние утврдени во овој Договор.

3. Поднесувањето спор до арбитража според став 2 е условено од поднесувањето спор до таква арбитража во рок од две (2) години од моментот кога инвеститорот кој го поднесува спорот станал свесен, или требало разумно да стане свесен, за повреда на обврска според овој Договор и за загубата или штетата која ја претрпел инвеститорот кој го поднесува спорот или неговата инвестиција.

4. Арбитражниот трибунал ги носи своите одлуки во согласност со одредбите од овој Договор, законите и прописите на договорната страна вклучена во спорот на чија територија е направена инвестицијата (вклучувајќи ги и нејзините правила за судир на закони), условите од кој било конкретен договор склучен во врска со конкретната инвестиција и соодветните принципи на меѓународното право.

5. Ниту една договорна страна нема право на противпобарување, како одбрана, во која било фаза од арбитражата или при извршувањето на арбитражната одлука поради тоа што инвеститорот на другата договорна страна во спорот примил или ќе прими, во согласност со договорот за осигурување или гаранција, обесштетување или друг надомест за сите или дел од наводните загуби.

6. Секоја арбитражна одлука донесена во согласност со овој член е конечна и обврзувачка за страните во спорот. Секоја договорна страна се обврзува да ги спроведе одлуките во согласност со своето национално право.

Член 10

Решавање спорови помеѓу договорните страни

1. Договорните страни, колку што е можно, ги решаваат споровите во врска со толкувањето или примената на овој Договор по пат на консултации или преку други дипломатски канали.

2. Ако спорот не се реши во рок од шест месеци од денот кога која било од договорните страни побарала консултации или други дипломатски канали или освен ако договорните страни не се договорат поинаку во писмена форма, секоја договорна страна може, со писмено известување до другата договорна страна, да го поднесе

спорот до *ад хок* арбитражен трибунал во согласност со следните одредби од овој член.

3. Арбитражниот трибунал се основа на следниот начин: Секоја договорна страна назначува еден член, и овие два члена се согласуваат за државјанин на трета земја за претседател на арбитражниот трибунал кој го назначуваат двете договорни страни. Секој член се назначува во рок од два месеци, а претседателот во рок од четири месеци, од датумот на кој која било од договорните страни ја известила другата договорна страна за својата намера да го поднесе спорот до арбитражен трибунал.

4. Ако роковите наведени во став 3 погоре не се почитуваат, која било договорна страна може, во отсуство на каков било договор, да го повика претседателот на Меѓународниот суд на правдата да ги изврши потребните назначувања. Ако претседателот на Меѓународниот суд на правдата е државјанин на која било договорна страна или ако на друг начин е спречен да ја извршува наведената функција, се повикува потпретседателот на Меѓународниот суд на правдата да ги изврши потребните назначувања. Ако потпретседателот на Меѓународниот суд на правдата е државјанин на која било договорна страна или ако тој, исто така, е спречен да ја извршува наведената функција, се повикува следниот по ранг член на Меѓународниот суд на правдата кој не е државјанин на ниту една договорна страна да ги изврши потребните назначувања.

5. Арбитражниот трибунал ја донесува својата одлука со мнозинство гласови. Таквата одлука се донесува во согласност со овој Договор и признаените применливи правила на меѓународното право и е конечна и обврзувачка за двете договорни страни. Секоја договорна страна ги сноси трошоците за членот на арбитражниот трибунал назначен од таа договорна страна, како и трошоците за неговото застапување во арбитражната постапка. Трошоците за претседателот, како и сите други трошоци за арбитражната постапка ги покриваат договорните страни во подеднакви делови. Меѓутоа, арбитражниот трибунал може да одлучи, по сопствено наоѓање, едната договорна страна да плати поголем дел или сите трошоци. Во сите други случаи, арбитражниот трибунал ја утврдува својата постапка.

Член 11
Влегување во сила

Секоја договорна страна ја известува другата договорна страна во писмена форма, преку дипломатски канали, дека се исполнети нејзините законски услови потребни за влегување во сила на овој Договор, и истиот влегува во сила на триесеттиот ден по датумот на прием на последното известување.

Член 12
Траење и престанок

1. Овој Договор останува во сила за период од десет (10) години и продолжува да важи, освен доколку не е прекинат во согласност со став (2) од овој член.

2. Секоја договорна страна може да го прекине овој Договор, со доставување писмено известување до другата договорна страна една (1) година пред истекот на почетниот период од десет (10) години или во кој било последователен период.

3. Во врска со инвестициите извршени или стекнати пред датумот на престанок на овој Договор, одредбите од сите други членови од овој Договор продолжуваат да важат за период од десет (10) години од датумот на престанок.

КАКО СВЕДОЦИ НА ГОРЕНАВЕДЕНОТО, долупотпишаните, соодветно овластени од нивните соодветни влади, го потпишаа овој Договор.

Подготвено во повеќе идентични примероци во Скопје на 15 октомври 2014 година на виетнамски, македонски и на англиски јазик, при што секој од текстовите е подеднакво автентичен. Во случај на отстапување во толкувањето, преовладува англискиот текст.

ЗА ВЛАДАТА НА СОЦИЈАЛИСТИЧКА РЕПУБЛИКА ВИЕТНАМ

Ле Дук Лу
Амбасадор на Социјалистичка Република Виетнам во Република Македонија

ЗА ВЛАДАТА НА РЕПУБЛИКА МАКЕДОНИЈА

Ардиан Целадини
Заменик министер за финансии на Република Македонија

AGREEMENT

BETWEEN

THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

AND

THE GOVERNMENT OF THE REPUBLIC OF MACEDONIA

FOR THE RECIPROCAL PROMOTION AND PROTECTION OF INVESTMENTS

The Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of the Republic of Macedonia (hereinafter referred to as the "Contracting Parties")

Desiring to create favorable conditions for the development of economic cooperation between them and in particular for investments by investors of one Contracting Party in the territory of the other Contracting Party;

Recognizing that the encouragement and reciprocal protection of such investments will be conducive to the stimulation of business initiative and to the increase of prosperity in both Contracting Parties;

Have agreed as follows:

Article 1
Definitions

For the purposes of this Agreement:

1. The term "investment" shall mean every kind of asset invested by an investor of one Contracting Party in the territory of the other Contracting Party in accordance with the laws and regulation of the

Contracting Party in whose territory the investment is made and shall include, in particular though not exclusively:

(a) shares, stocks, bonds, debentures, or other securities and any other forms of equity or debt participation in companies;

(b) claims to money and claims under a contract, having financial value directly related to a specific investment;

(c) intellectual property rights, including copyrights, trademarks, patents, industrial designs and patterns and technical processes, know-how, trade secrets, trade names and goodwill;

(d) any rights of financial nature granted by law or contract, such as concessions granted in accordance with applicable law and regulations regulating the performance of activities including search, process, extract and exploit of natural resources;

(e) any other tangible and intangible, movable and immovable property, and any related property rights, such as leases, mortgages, liens and pledges.

The term "investment" does not mean claims to money that arise solely from:

(i) commercial contracts for sale of goods or services by a national or enterprise in the territory of one Contracting Party to an enterprise in the territory of the other Contracting Party, or –

(ii) the extension of credit in connection with a commercial transaction, such as trade financing; or

(iii) any other claims to money, that do not involve the kinds of assets set out in subparagraphs 1 (a) through (e) above.

Any change in the form in which assets or rights are invested or reinvested shall not affect their character as investments provided that such change is in accordance with the laws and regulations of the host Contracting Party and this Agreement.

2. The term "investor" with respect to a Contracting Party shall mean:

   (a) a natural person holding the citizenship of that Contracting Party in accordance with its applicable laws;

   (b) a legal person constituted or incorporated under the laws and regulations of that Contracting Party, such as company, corporation, partnership, trust, joint-venture, business association or enterprise, and having its registered office and its main business operations in the territory of that Contracting Party.

3. The term "returns" shall mean amounts yielded by an investment, irrespective of the form in which they are paid, and in particular though not exclusively, include profits, interest, capital gains, dividends, royalties, and management fee, technical assistance or other payments or fees, and payments in kind, regardless of their type.

4. The term "territory" shall mean:

   (a) As regards the Socialist Republic of Viet Nam, refers to its land territory, islands, internal waters, territorial sea and airspace above them, the maritime areas beyond territorial sea including seabed and subsoil thereof over which the Socialist Republic of Viet Nam exercises sovereignty, sovereign rights and jurisdiction in accordance with national legislation and international law.

   (b) As regards the Republic of Macedonia, refers to the territory of the Republic of Macedonia, including land, water and airspace over which the Republic of Macedonia exercises sovereign rights and jurisdiction in accordance with international law.

5. The term "freely convertible currency" shall mean any currency that the International Monetary Fund determines, from time to time, as freely usable currency in accordance with the Articles of Agreement of the International Monetary Fund and any amendment thereto.

6. The term "public purpose" means as established under the national legislation of each of the Contracting Parties.

Article 2
Scope of Application

1. This Agreement shall apply to investments made by investors of a Contracting Party in the territory of the other Contracting Party prior to or after the entry into force of this Agreement and which have been approved by the host Contracting Party in accordance with its relevant laws and regulations.

2. This Agreement shall not apply to investment disputes arising out of events which occurred, or to investment disputes which had been settled, or which were already under judicial or arbitral process, prior to the entry into force of this Agreement.

3. This Agreement shall not apply to:

   (a) taxation;

   (b) government procurement; and

   (c) subsidies or grants provided by a Contracting Party.

Article 3
Promotion and Protection of Investments

1. Each Contracting Party shall encourage and create favourable conditions for investors of the other Contracting Party to make investments in its territory and, subject to its right to exercise powers conferred by its laws, shall admit such investment.

2. Investments of investors of each Contracting Party shall at all times be accorded fair and equitable treatment and shall enjoy full protection and security in the territory of the other Contracting Party. Neither Contracting Party shall in any way impair by unreasonable or discriminatory measures the use, management, conduct, operation, sale or other disposition of investments in its territory of investors of the other Contracting Party.

3. For greater certainty:

   (a) fair and equitable treatment requires each Contracting Party not to deny justice in any legal or administrative proceedings; and

(b) full protection and security requires each Contracting Party to take such measures as may be reasonably necessary to ensure the protection and security of the covered investments.

4. A determination that there has been a breach of another provision of this Agreement, or of a separate international agreement, does not necessarily mean that there has been a breach of paragraph 2 of this Article.

Article 4
Treatment of Investments

1. With respect to the use, management, conduct, operation, sale or other disposition of investments made in its territory by investors of the other Contracting Party, each Contracting Party shall, in its territory, accord to investments of investors of the other Contracting Party treatment no less favorable than that it accords, in like circumstances, to investments of investors of any third state.

2. The provisions of this Article shall not be construed so as to oblige one Contracting Party to extend to the investors of the other Contracting Party the benefit of any treatment, preference or privilege resulting from:

(a) any customs union, economic union, free trade area, monetary union, or other form of regional or bilateral economic agreement or other similar international agreement, to which either of the Contracting Parties is or may become a party; or

(b) any international, regional or bilateral agreement or other similar arrangement or any domestic legislation relating wholly or mainly to taxation.

Article 5
Compensation for Losses

When investments made by an investor of either Contracting Party suffer a loss owing to war or other armed conflict, a state of national emergency, revolt, civil disturbances, insurrection or riot in the territory of

the other Contracting Party, such investor shall be accorded by the latter Contracting Party treatment, as regards restitution, indemnification, compensation or other settlement, not less favorable than that the latter Contracting Party accords to its own investor or investor of any third state, whichever is more favorable to the investor.

Article 6
Expropriation

1. Investments of investors of one Contracting Party shall not be nationalized or expropriated (hereinafter referred to as "expropriated") in the territory of the other Contracting Party except for public purpose and against prompt, adequate and effective compensation. The expropriation shall be carried out on a non-discriminatory basis in accordance with legal procedures of the expropriating Contracting Party.

2. Such compensation shall amount to the market value of the expropriated investments at the time of its expropriation or at the time of announcement of such expropriation, whichever is the earlier, and shall be effectively realizable. Compensation should also include the interest calculated on the annual LIBOR basis from the date of expropriation to the date of payment.

3. Notwithstanding paragraphs 1 and 2 above, any measure of expropriation relating to land shall be subject to the laws and regulations of the expropriating Contracting Party concerning the terms of such expropriation and the payment of compensation.

4. Investors of one Contracting Party affected by expropriation shall have a right to prompt review by a judicial or other independent authority of the other Contracting Party, of their case and of the valuation of their investments in accordance with the principles set out in this Article and the laws and regulations of expropriating Contracting Party.

Article 7
Transfer of Payments Related to Investments

1. Each Contracting Party shall, subject to its laws and regulations, guarantee to investors of the other Contracting Party the free transfer of

payments in connection with an investment into and out of its territory, including the transfer of:

(a) the initial capital and any additional capital for the maintenance, management and development of the investment;

(b) returns;

(c) payments under a contract, including amortization of principal and accrued interest payments made pursuant to a loan agreement directly related to specific investment;

(d) royalties and fees for the rights referred to in Article 1 paragraph 1 (c);

(e) proceeds from the sale or liquidation of the whole or any part of the investment;

(f) earnings and other remuneration of personnel engaged from abroad in connection with the investment;

(g) payments of compensation pursuant to Articles 5 and 6;

(h) payments arising out of the settlement of disputes.

2. Transfers shall be effected, without delay, in a freely convertible currency in the applicable exchange rate in the Contracting Party in whose territory the investment was made, at the date of the transfer, in accordance with the procedures established by this Contracting Party, provided that all financial obligations towards this Contracting Party have been fulfilled.

3. The transfer referred to in paragraphs 1 and 2 of this Article shall be subject to Article 4 of this Argreement.

Article 8
Subrogation

1. If a Contracting Party or an agency designated by that Contracting Party makes a payment to an investor of that Contracting Party under a

guarantee, a contract of insurance or other form of indemnity it has granted in respect of an investment, the other Contracting Party shall recognise the subrogation or transfer of any right or claim held by the investor in respect of such investment. The subrogated or transferred right or claim shall not be greater than the original right or claim of the investor.

2. Where a Contracting Party or an agency designated by that Contracting Party has made a payment to an investor of that Contracting Party and has taken over rights and claims of the investor, that investor shall not, unless authorised to act on behalf of the Contracting Party or the agency making the payment, pursue those rights and claims against the other Contracting Party.

Article 9

Settlement of Disputes Between a Contracting Party and an Investor

1. Any legal dispute arising directly out of an investment, between a Contracting Party and an investor of the other Contracting Party concerning an alleged breach of an obligation of the former under this Agreement relating to the management, conduct, operation or sale or other disposition of investment of the investor, and which causes loss or damage to that investment shall, as far as possible, be settled amicably through negotiations between the parties to the dispute.

2. If any such dispute cannot be settled within six (6) months following the date on which the dispute has been raised by the investor through written notification to the Contracting Party, the dispute may be submitted to:

   (a) the competent court of the Contracting Party in the territory of which the investment has been made;

   (b) the International Centre for Settlement of Investment Disputes (the "Centre") established pursuant to the Washington Convention of 18 March 1965 on the Settlement of Investment Disputes between States and Nationals of Other States provided both Contracting Parties are parties to the said Convention;

   (c) the Additional Facility of the Centre, if only one of the Contracting Parties is a signatory to the Washington Convention; or

(d) an ad hoc arbitral tribunal which, unless otherwise agreed upon by the parties to the dispute, shall be established under the Arbitration Rules of the United Nations Commission on International Trade Law (UNCITRAL), excluding the UNCITRAL Rules on Transparency in Treaty-based Investor – State Arbitration.

Once the investor has submitted the dispute under any of the procedures stipulated above, that choice is final.

For greater certainty, the Most Favored Nation Treatment provision in this Agreement does not encompass a requirement to extend to the investors of the other Contracting Party dispute settlement procedures other than those set out in this Agreement.

3. The submission of a dispute to arbitration under paragraph 2 shall be conditional upon the submission of the dispute to such arbitration taking place within two (2) years of the time at which the disputing investor became aware, or should reasonably have become aware, of a breach of an obligation under this Agreement and, of the loss or damage incurred by the disputing investor or its investment.

4. The arbitration tribunal shall take its decisions in accordance with the provisions of this Agreement, the laws and regulations of the Contracting Party involved in the dispute on which territory the investment is made (including its rules on the conflict of law), the terms of any specific agreement concluded in relation to the particular investment involved and the relevant principles of international law.

5. Neither Contracting Party shall have the right to make counter claim, as a defense, at any stage of arbitration or within the execution of arbitration decision for the reason that the investor of the other Contracting Party in the dispute has received or will receive, pursuant to an insurance or guarantee contract, indemnification or other compensation for all or part of any alleged loss.

6. Any arbitral award rendered pursuant to this Article shall be final and binding on the parties to the dispute. Each Contracting Party shall undertake to execute the decisions in accordance with its national law.

Article 10
Settlement of Disputes Between the Contracting Parties

1. The Contracting Parties shall, as far as possible, settle any dispute concerning the interpretation or application of this Agreement through consultations or other diplomatic channels.

2. If the dispute has not been settled within six months following the date on which such consultations or other diplomatic channels were requested by either Contracting Party and unless the Contracting Parties otherwise agree in writing, either Contracting Party may, by written notice to the other Contracting Party, submit the dispute to an *ad hoc* arbitral tribunal in accordance with the following provisions of this Article.

3. The arbitral tribunal shall be constituted as follows: each Contracting Party shall appoint one member, and these two members shall agree upon a national of a third state as Chairman of the arbitral tribunal to be appointed by the two Contracting Parties. Such members shall be appointed within two months, and such Chairman within four months, from the date on which either Contracting Party has informed the other Contracting Party that it intends to submit the dispute to an arbitral tribunal.

4. If the periods specified in paragraph 3 above have not been complied with, either Contracting Party may, in the absence of any other arrangement, invite the President of the International Court of Justice to make the necessary appointments. If the President of the International Court of Justice is a national of either Contracting Party or if he is otherwise prevented from discharging the said function, the Vice-President of the International Court of Justice shall be invited to make the necessary appointments. If the Vice-President of the International Court of Justice is a national of either Contracting Party or if he, too, is prevented from discharging the said function, the member of the International Court of Justice next in seniority who is not a national of either Contracting Party shall be invited to make the necessary appointments.

5. The arbitral tribunal shall take its decision by a majority of votes. Such decision shall be made in accordance with this Agreement and such recognized rules of international law as may be applicable and shall be final and binding on both Contracting Parties. Each Contracting Party shall bear the costs of the member of the arbitral tribunal appointed by that Contracting Party, as well as the costs for its representation in the arbitration proceedings. The expenses of the Chairman as well as any other costs of the arbitration proceedings shall be borne in equal parts by the two Contracting Parties. However, the arbitral tribunal may, at its discretion, direct that a higher proportion or all of such costs be paid by one of the Contracting Parties. In all other respects, the arbitral tribunal shall determine its own procedure.

Article 11
Entry into Force

Each Contracting Party shall notify the other in writing, through diplomatic channels, when their legal requirements necessary for the entry into force of this Agreement have been fulfilled, and the Agreement shall enter into force on the thirtieth day after the date of receipt of the later notification.

Article 12
Duration and Termination

1. This Agreement shall remain in force for a period of ten (10) years, and shall continue in force, unless terminated in accordance with paragraph (2) of this Article.

2. Either Contracting Party may, by giving one (1) year's written notice to the other Contracting Party, terminate this agreement at the end of the initial ten (10) year period or anytime thereafter.

3. With respect to investments made or acquired prior to the date of termination of this Agreement, the provisions of all of the other Articles of this Agreement shall continue to be effective for a period of ten (10) years from such date of termination.

IN WITNESS WHEREOF, the undersigned, duly authorised thereto by their respective Governments, have signed this Agreement.

Done in duplicate at Skopje on the 15th October, 2014 in the Vietnamese, Macedonian and English languages, all texts being equally authentic. In the case of any divergence of interpretation, the English text shall prevail.

FOR THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

LE DUC LUU
Ambassador of the S.R. of Viet Nam
to the Republic of Macedonia

FOR THE GOVERNMENT OF THE REPUBLIC OF MACEDONIA

ARDIAN XHELADINI
Deputy Minister of Finance
of the Republic of Macedonia